

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:
 Trình độ đào tạo:
 Loại hình đào tạo:
 Thời gian đào tạo:
 Văn bằng:
 Khóa đào tạo:
 Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa:

Công nghệ kỹ thuật môi trường
Đại học
Chính quy
4 năm
Kỹ sư
Khóa 20 (2024 - 2028)
152

Các học phần () không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.*

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		4			
CB70303	Kỹ năng Nói trước công chúng	1	15	15	0
MT70101	Tổng quan về An toàn, sức khỏe và môi trường	1	15	15	0
MT70102	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	2	30	30	0
TA70301	Key English 1*	3	45	45	0
TA70302	Key English 2*	3	45	45	0
TA70303	Key English 3*	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community*	2	30	30	0
HỌC KỲ 2: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		22			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
CB70304	Kỹ năng Quản lý cảm xúc	1	15	15	0
TM70005	Sinh học đại cương	2	30	30	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0
HH70004	Thực hành hóa đại cương	1	15	0	15
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0
MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
CB71401	GDTC 1 - Bơi*	1	15	0	15
HỌC KỲ 3: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 02)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		19			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0
CB70302	Tin học 2	2	30	15	15
XD70044	Hình họa vẽ kỹ thuật	2	30	0	30
MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30	30	0
MT70105	Quan trắc và đo đạc môi trường	2	30	30	0
MT70106	Thực hành quan trắc và đo đạc môi trường	1	15	0	15
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 3 học phần)		1			
CB71402	GDTC 2: Bóng đá	1	15	0	15
CB71403	GDTC 2: Bóng chuyền	1	15	0	15
CB71404	GDTC 2: Cầu lông	1	15	0	15
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		2			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 02)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		21			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
MT70107	Độc học môi trường	2	30	30	0
MT70108	Quá trình công nghệ môi trường	3	30	30	0
MT70202	Luật và chính sách môi trường	2	30	30	0
MT70109	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0
CT70104	Autocad	2	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		2			
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 4 học phần)		1			
CB71405	GDTC 3: Fitness	1	15	0	15
CB71406	GDTC 3: Dancesport	1	15	0	15
CB71407	GDTC 3: Bóng rổ	1	15	0	15
CB71408	GDTC 3: Võ thuật	1	15	0	15
HỌC KỲ 5: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 04)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		19			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70111	Vi sinh môi trường	2	30	30	0
MT70112	Thực hành vi sinh môi trường	1	15	0	15
MT70116	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45	45	0
MT70117	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)		4			
MT71101	Thủy lực môi trường	2	30	30	0
MT71102	Công nghệ sinh học môi trường	2	30	30	0
MT71103	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	2	30	30	0
MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam về HSE	2	30	30	0
MT71104	Truyền thông môi trường	2	30	30	0
MT71105	Sinh thái ứng dụng	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 10)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		11			
MT70113	Phân tích môi trường	2	30	30	0
MT70114	Thực hành phân tích môi trường	2	30	0	30
MT70118	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45	45	0
MT70119	Đồ án xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	0	30
MT70120	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2	45	45	0
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 6 trong 13 học phần)		12			
MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71107	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	30	0
MT71109	Đồ án xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	0	30
MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	2	30	30	0
MT71111	Kinh tế môi trường	2	30	30	0
MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	30	0
MT71113	GIS ứng dụng trong môi trường	2	30	30	0
MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	2	30	30	0
MT71115	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0
MT71116	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0
MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	2	30	30	0

QT70013	Quản trị vận hành	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 6 trong 15 học phần)		12			
MT71118	An toàn sức khỏe nghề nghiệp trong các ngành sản xuất	2	30	30	0
XN7005	Sinh lý học	2	30	30	0
MT71202	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT71203	Tâm lý lao động	2	30	30	0
MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	2	30	30	0
MT71205	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	2	30	30	0
MT71206	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	2	30	30	0
MT71207	An toàn hóa chất	2	30	30	0
MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	30	0
MT71209	An toàn bức xạ có hại	2	30	30	0
MT71210	Ứng phó sự cố khẩn cấp	2	30	30	0
MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	2	30	30	0
MT71212	An toàn xây dựng	2	30	30	0
MT71213	Thông gió công nghiệp	2	30	30	0
MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 06)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		12			
MT70115	Tin học ứng dụng trong môi trường	2	30	0	30
MT70121	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0
MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	2	30	30	0
MT70123	Đồ án xử lý nước cấp và nước thải	2	30	0	30
MT70124	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	2	30	30	0
MT70125	Đồ án xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30	0	30
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 3 trong 6 học phần)		6			
MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30	30	0
MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	2	30	30	0
MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	30	0
MT71122	Mô hình hóa môi trường	2	30	30	0
MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 3 trong 8 học phần)		6			
XD71045	Kết cấu công trình xây dựng	2	30	30	0
MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	2	30	30	0
MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	2	30	30	0
MT71218	Kỹ năng huấn luyện An toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	30	0	30
MT71220	Đồ án Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	0	30
HỌC KỲ 8: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		8			
MT70126	Thực tập tốt nghiệp	8	120	0	120
Khóa luận tốt nghiệp		10			
MT70127	Khóa luận tốt nghiệp	10	150	0	150
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10			
MT71125	Đồ án chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững	4	60	0	60
MT71126	Chuyên đề 1	3	45	45	0
MT71127	Chuyên đề 2	3	45	45	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10			
MT71221	Đồ án chuyên ngành An toàn, sức khỏe và môi trường	4	60	0	60
MT71222	Chuyên đề 1	3	45	45	0
MT71223	Chuyên đề 2	3	45	45	0